

Số: 156/CTN

Trà Vinh, ngày 17 tháng 03 năm 2023

Về việc công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Trụ sở chính: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ: 0294.3840215

Fax: 0294.3850656

E-mail: trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Công Chiếm

Địa chỉ: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0903159333 Fax:

Loại thông tin công bố  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho kỳ kế toán kế thúc ngày 31/12/2022.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /s/

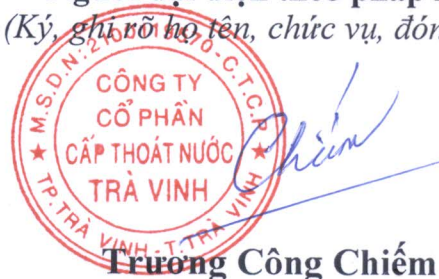
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Trương Công Chiếm**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên	
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Khương	Thành viên	
Ông Ngô Nhật Ngân	Thành viên	Từ ngày 29/06/2022
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên	Đến ngày 29/06/2022

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Khương	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch	Từ ngày 08/05/2019
Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/02/2021

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

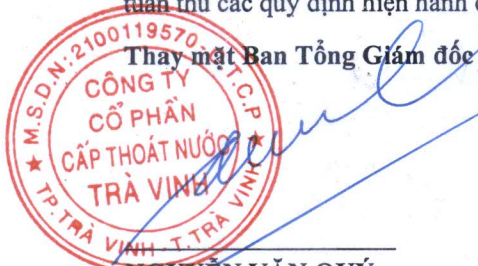
### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 36 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**NGUYỄN VĂN QUÝ**  
Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Số: 97/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 18/03/2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Thị Cúc**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số :  
0700-2023-152-1

**Kiểm toán viên**

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Cao Thị Hồng Nga".

**Cao Thị Hồng Nga**

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0613-2023-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	100		<b>33.914.428.602</b>	<b>30.292.019.583</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>7.732.674.842</b>	<b>1.135.177.497</b>
1. Tiền	111	V.01	6.732.674.842	1.135.177.497
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>12.560.891.293</b>	<b>11.423.769.513</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	10.848.802.846	7.337.015.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	192.341.150	1.006.332.650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		835.091.643	2.641.714.604
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.735.576.355	1.370.026.131
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.050.920.701)	(931.319.621)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.06	<b>13.579.758.854</b>	<b>17.156.269.093</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.579.758.854	17.156.269.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>41.103.613</b>	<b>576.803.480</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.862.989	564.630.402
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	12.240.624	12.173.078
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

03057  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ HỢP  
NÁI  
VN - T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	200		<b>279.910.737.522</b>	<b>284.534.471.224</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>263.722.797.678</b>	<b>268.855.911.889</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	261.091.971.677	266.129.395.109
- Nguyên giá	222		464.835.764.323	448.316.279.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.743.792.646)	(182.186.884.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.630.826.001	2.726.516.780
- Nguyên giá	228		3.388.297.994	3.388.297.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(757.471.993)	(661.781.214)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>2.315.554.449</b>	<b>1.311.218.675</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	2.315.554.449	1.311.218.675
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>2.979.595.317</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(20.404.683)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>10.892.790.078</b>	<b>11.367.340.660</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.892.790.078	11.367.340.660
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>313.825.166.124</b>	<b>314.826.490.807</b>

1388  
CÔNG TY  
HIỂM HỮU  
VỤ TƯ V  
ÍNH KẾ T  
TIẾM TO  
AM VIỆT  
P. HỒ C



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. Nợ phải trả</b>	300		<b>142.959.634.140</b>	<b>141.044.586.552</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>90.420.050.294</b>	<b>75.661.476.071</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.430.716.528	10.237.991.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.479.500	7.979.500
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	2.065.998.912	991.044.656
4. Phải trả người lao động	314		1.960.759.567	5.267.907.622
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.304.231.641	1.042.307.824
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30.800.974.201	27.310.975.523
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	35.000.558.003	30.209.980.913
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		848.331.942	593.288.213
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>52.539.583.846</b>	<b>65.383.110.481</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	1.762.357.214	1.762.357.214
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	448.885.439	394.241.474
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	50.328.341.193	63.226.511.793
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	400		<b>170.865.531.984</b>	<b>173.781.904.255</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.17	<b>170.865.531.984</b>	<b>173.781.904.255</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.347.877.369	13.043.171.369
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.539.054.615	14.760.132.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.744.446.635	3.744.446.635
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.794.607.980	11.015.686.251
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>313.825.166.124</b>	<b>314.826.490.807</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	122.032.363.147	102.893.321.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>122.032.363.147</b>	<b>102.893.321.599</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	89.234.031.049	66.006.840.980
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>32.798.332.098</b>	<b>36.886.480.619</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	6.432.444	8.350.540
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.237.165.329	1.879.320.288
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.100.464.159</i>	<i>1.795.209.982</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	9.837.634.509	9.608.215.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	13.648.825.943	11.772.526.929
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>6.081.138.761</b>	<b>13.634.768.651</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.07	161.224.326	322.681.676
12. Chi phí khác	32	VI.08	8.031.031	165.072.698
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>153.193.295</b>	<b>157.608.978</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>6.234.332.056</b>	<b>13.792.377.629</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.439.724.076	2.776.691.378
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.794.607.980</b>	<b>11.015.686.251</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	328	526
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	328	526

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	131.117.206.499	112.395.194.577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(55.747.539.427)	(38.934.008.466)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.545.616.517)	(20.102.761.776)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.058.683.990)	(1.786.466.996)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(703.269.112)	(2.655.257.011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.893.278.444	1.574.142.696
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.015.207.251)	(27.699.237.642)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>29.940.168.646</b>	<b>22.791.605.382</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.438.590.535)	(15.191.691.885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.432.444	8.350.540
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(14.432.158.091)</b>	<b>(14.983.341.345)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.360.101.686	49.145.644.451
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.467.695.196)	(47.228.943.292)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(802.919.700)	(11.019.659.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.910.513.210)</b>	<b>(9.102.958.541)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>6.597.497.345</b>	<b>(1.294.694.504)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	1.135.177.497	2.429.872.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	7.732.674.842	1.135.177.497

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2022

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 206 người (số đầu năm là 204 người).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Trong năm, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Trà Cú – Duyên Hải
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh Quản lý Thoát nước
- Chi nhánh Cấp nước thành phố Trà Vinh – Châu Thành
- Chi nhánh mua bán vật tư



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3305  
C  
RÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
N  
VI-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	89.872.955	3.544.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.642.801.887	1.131.633.211
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.732.674.842</b>	<b>1.135.177.497</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Nam Tân	351.326.452	351.326.452
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	2.721.967.152	685.662.957
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	126.139.280
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	40.500.000	40.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.608.869.962	6.133.387.060
<b>Cộng</b>	<b>10.848.802.846</b>	<b>7.337.015.749</b>
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH ARK Việt Nam	-	606.012.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng LHP Việt Nam	-	83.074.500
Viện Công nghệ Khoan - Khai thác	-	144.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Hạ tầng kỹ thuật và Xây dựng SASOCO	26.121.150	26.121.150
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000
Trả trước cho người bán khác	68.595.000	49.500.000
<b>Cộng</b>	<b>192.341.150</b>	<b>1.006.332.650</b>
<b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	74.019.848	198.844.848
Phải thu BHXH, BHYT	-	72.393.201
Phải thu Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	398.344.740
Phải thu Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Phải thu Ban chỉ đạo Cổ phần hóa	392.525.000	334.025.000
Lãi dự thu ngân hàng	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	226.800.000	180.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	555.378.651	97.910.226
<b>Cộng</b>	<b>1.735.576.355</b>	<b>1.370.026.131</b>

213884  
CÔNG TY  
NHIỆM HỮU  
VỤ VỤ V  
HÍNH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
AM VIỆT  
P. HỒ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<b>1.391.048.016</b>	<b>(1.050.920.701)</b>	<b>1.320.363.510</b>	<b>(931.319.621)</b>
Công ty CP Nam Tân	351.326.452	(351.326.452)	351.326.452	(351.326.452)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Anh	398.344.740	(123.498.527)	398.344.740	(152.334.164)
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	(126.139.280)	126.139.280	(126.139.280)
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
Các khoản phải thu khác	426.729.428	(361.448.326)	356.044.922	(213.011.609)
<b>Cộng</b>	<b>1.391.048.016</b>	<b>(1.050.920.701)</b>	<b>1.320.363.510</b>	<b>(931.319.621)</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.579.758.854	-	17.156.269.093	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>13.579.758.854</b>	<b>-</b>	<b>17.156.269.093</b>	<b>-</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	77.880.301.459	77.397.337.095	278.744.164.573	11.318.323.314	2.976.153.281	448.316.279.722
Số tăng trong năm	103.307.273	4.619.127.925	11.797.049.403	-	-	16.519.484.601
- Mua trong năm	-	4.619.127.925	-	-	-	4.619.127.925
- Đầu tư XDCB hoàn thành	103.307.273	-	11.797.049.403	-	-	11.900.356.676
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	77.983.608.732	82.016.465.020	290.541.213.976	11.318.323.314	2.976.153.281	464.835.764.323
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	32.905.707.522	41.923.353.232	97.622.779.865	8.458.092.310	1.276.951.684	182.186.884.613
Số tăng trong năm	3.354.727.941	5.431.243.925	11.905.586.784	740.800.351	124.549.032	21.556.908.033
- Khấu hao trong năm	3.354.727.941	5.431.243.925	11.905.586.784	740.800.351	124.549.032	21.556.908.033
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.260.435.463	47.354.597.157	109.528.366.649	9.198.892.661	1.401.500.716	203.743.792.646
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	44.974.593.937	35.473.983.863	181.121.384.708	2.860.231.004	1.699.201.597	266.129.395.109
Tại ngày cuối năm	41.723.173.269	34.661.867.863	181.012.847.327	2.119.430.653	1.574.652.565	261.091.971.677

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

	31/12/2022	01/01/2022
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	31.833.168.030	25.872.986.533
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	139.668.547.808	136.590.730.639

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.174.790.024</b>	<b>213.507.970</b>	<b>3.388.297.994</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	472.411.177	189.370.037	661.781.214
Số tăng trong năm	77.579.076	18.111.703	95.690.779
- Khấu hao trong năm	77.579.076	18.111.703	95.690.779
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>549.990.253</b>	<b>207.481.740</b>	<b>757.471.993</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu năm	2.702.378.847	24.137.933	2.726.516.780
Tại ngày cuối năm	2.624.799.771	6.026.230	2.630.826.001

	31/12/2022	01/01/2022
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	1.237.558.323	1.266.470.895

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.161.854.449</b>	<b>163.518.675</b>
+ Thi công tuyến ống phân phối	1.045.434.147	110.878.502
+ Công trình XD/CB khác chưa hoàn thành	116.420.302	52.640.173
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>1.153.700.000</b>	<b>1.147.700.000</b>
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 14	352.800.000	352.800.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 15	264.900.000	264.900.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan Tiểu Cần	536.000.000	530.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.315.554.449</b>	<b>1.311.218.675</b>

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thủy lượng kế	4.926.237.338	5.841.493.259
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ	2.515.197.875	1.857.535.103
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.916.931.983	2.362.309.065
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	618.510.444	764.953.647
Chi phí trả trước dài hạn khác	915.912.438	541.049.586
<b>Cộng</b>	<b>10.892.790.078</b>	<b>11.367.340.660</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	2.979.595.317	(20.404.683)		3.000.000.000	3.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	3.000.000.000	2.979.595.317	(20.404.683)	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>2.979.595.317</b>	<b>(20.404.683)</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký ngày 20/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 3 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.430.716.528</b>	<b>18.430.716.528</b>	<b>10.237.991.820</b>	<b>10.237.991.820</b>
Công ty Cổ phần BOO Trà Vinh	4.285.538.250	4.285.538.250	1.537.803.750	1.537.803.750
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	853.200.000	853.200.000	918.720.000	918.720.000
Công ty TNHH Phát Thiên Phú	908.856.400	908.856.400	725.879.000	725.879.000
Công ty TNHH khoan địa chất công trình - địa chất thủy văn Hoàng Kim	885.816.031	885.816.031	823.590.627	823.590.627
Công ty TNHH Một thành viên Lâm Quang Sơn	62.311.241	62.311.241	244.035.990	244.035.990
Công ty TNHH MTV Cấp nước SENCO Trà Vinh	4.892.576.896	4.892.576.896	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.680.779.826	1.680.779.826	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	755.902.600	755.902.600	-	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Nam Khang	673.335.000	673.335.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật SAIGONTEC	476.437.500	476.437.500	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	628.911.203	628.911.203	-	-
Công ty Cổ phần TM và DV Thiết bị Môi trường Sài Gòn	-	-	665.886.100	665.886.100
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh	-	-	2.705.399.217	2.705.399.217
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	-	-	771.419.550	771.419.550
Phải trả các đối tượng khác	2.327.051.581	2.327.051.581	1.845.257.586	1.845.257.586
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.762.357.214</b>	<b>1.762.357.214</b>	<b>1.762.357.214</b>	<b>1.762.357.214</b>
Công ty TNHH Đan Vi	1.762.357.214	1.762.357.214	1.762.357.214	1.762.357.214

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH  
521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	698.878.828	661.909.212	-	36.969.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	212.952.078	1.439.724.076	703.269.112	-	949.407.042
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.389.697	260.426.651	206.465.722	-	61.350.626
Thuế tài nguyên	-	236.810.750	2.395.133.050	2.470.305.300	-	161.638.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.173.078	-	18.778.322	18.845.868	12.240.624	-
Các loại thuế khác	-	533.892.131	7.078.477.084	6.755.736.087	-	856.633.128
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	207.888.372	207.888.372	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.173.078</b>	<b>991.044.656</b>	<b>12.099.306.383</b>	<b>11.024.419.673</b>	<b>12.240.624</b>	<b>2.065.998.912</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>14. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	129.919.590	87.296.992
Chi phí lãi chậm trả	200.406.793	84.110.306
Chi phí điện, nước, cước điện thoại ...	471.465.685	457.940.753
Chi phí phải trả khác	502.439.573	412.959.773
<b>Cộng</b>	<b>1.304.231.641</b>	<b>1.042.307.824</b>
<b>15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30.800.974.201</b>	<b>27.310.975.523</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Cổ tức phải trả	4.382.436.000	805.997.700
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.704.650.070	20.704.650.070
Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	550.202.688
Chi phí nước thải	550.431.280	490.152.264
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp (*)	1.574.764.075	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN (*)	1.000.002.265	2.000.002.265
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.038.487.823	1.185.206.461
<b>b) Dài hạn</b>	<b>448.885.439</b>	<b>394.241.474</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	448.885.439	394.241.474
<b>Cộng</b>	<b>31.249.859.640</b>	<b>27.705.216.997</b>

(\*) Là các khoản Công ty phải nộp cho quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi có ý kiến chi đạo của UBND Tỉnh và Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>30.209.980.913</b>	<b>30.209.980.913</b>	<b>51.308.840.286</b>	<b>46.518.263.196</b>	<b>35.000.558.003</b>	<b>35.000.558.003</b>
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>14.876.686.913</b>	<b>14.876.686.913</b>	<b>33.469.273.686</b>	<b>30.128.099.446</b>	<b>18.217.861.153</b>	<b>18.217.861.153</b>
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	3.275.247.234	3.275.247.234	7.724.375.614	7.680.868.681	3.318.754.167	3.318.754.167
- CN Trà Vinh (a1)						
NH TMCP Công Thương Việt Nam	11.601.439.679	11.601.439.679	22.744.898.072	22.447.230.765	11.899.106.986	11.899.106.986
- CN Trà Vinh (a2)						
Vay đối tượng khác (a3)	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (**)</b>	<b>15.333.294.000</b>	<b>15.333.294.000</b>	<b>17.839.566.600</b>	<b>16.390.163.750</b>	<b>16.782.696.850</b>	<b>16.782.696.850</b>
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	1.533.294.000	1.533.294.000	4.039.566.600	2.590.163.750	2.982.696.850	2.982.696.850
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>63.226.511.793</b>	<b>63.226.511.793</b>	<b>7.993.953.000</b>	<b>20.892.123.600</b>	<b>50.328.341.193</b>	<b>50.328.341.193</b>
<b>Vay dài hạn (**)</b>	<b>63.226.511.793</b>	<b>63.226.511.793</b>	<b>7.993.953.000</b>	<b>20.892.123.600</b>	<b>50.328.341.193</b>	<b>50.328.341.193</b>
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	12.262.741.401	12.262.741.401	5.143.953.000	4.992.123.600	12.414.570.801	12.414.570.801
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	29.802.268.010	29.802.268.010	-	10.000.000.000	19.802.268.010	19.802.268.010
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	15.181.502.382	15.181.502.382	-	3.800.000.000	11.381.502.382	11.381.502.382
Vay đối tượng khác	5.980.000.000	5.980.000.000	2.850.000.000	2.100.000.000	6.730.000.000	6.730.000.000
<b>Cộng</b>	<b>93.436.492.706</b>	<b>93.436.492.706</b>	<b>59.302.793.286</b>	<b>67.410.386.796</b>	<b>85.328.899.196</b>	<b>85.328.899.196</b>

**(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/854354/HĐTD ngày 10/05/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2022/854354/HĐTD ngày 10/05/2022. Hạn mức cấp tín dụng là 3,4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2022: 3.318.754.167 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 575/2022-HĐCVHM/NHCT980-TRAWACO ngày 29/12/2022. Hạn mức cấp tín dụng là 11,9 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2022: 11.899.106.986 đồng.

(a3) Vay ngắn hạn Công ty CP Nước và Môi trường Duyên Hải theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 02/HĐCV/2022 ngày 07/03/2022. Số tiền vay: 900.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất vay: 6,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2022: 900.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 03/HĐCV/2022 ngày 14/03/2022. Số tiền vay: 2.100.000.000 đồng. Thời hạn vay: 7 tháng. Lãi suất vay: 6,5%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2022: 2.100.000.000 đồng.

**(\*\*) Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 14/02/2020	5 năm	6,5%/năm	506.000.000	253.000.000	759.000.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	04/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 29/06/2020	8 năm	6,5%/năm	313.125.000	62.625.000	375.750.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 07/07/2020	8 năm	6,5%/năm	1.155.932.000	231.186.000	1.387.118.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	1.106.192.000	158.000.000	1.264.192.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	10/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	2.318.746.401	331.249.000	2.649.995.401	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	21/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 03/09/2020	5 năm	6,5%/năm	373.680.000	124.560.000	498.240.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2022	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	23/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 09/11/2020	3 năm	6,5%/năm	-	124.216.000	124.216.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	29/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 15/12/2020	5 năm	6,5%/năm	347.838.000	173.918.000	521.756.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 03/03/2021	8 năm	6,5%/năm	1.490.751.000	248.458.000	1.739.209.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 10/06/2021	5 năm	6,5%/năm	952.739.000	317.580.000	1.270.319.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	18/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 01/07/2021	10 năm	6,5%/năm	2.563.018.600	640.754.650	3.203.773.250	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 05/04/2022	6 năm	7,8%/năm	515.591.000	103.118.000	618.709.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 10/06/2022	6 năm	7,8%/năm	284.668.000	160.000.000	444.668.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 26/10/2022	6 năm	7,8%/năm	486.289.800	54.032.200	540.322.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HDODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	19.802.268.010	10.000.000.000	29.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	11.381.502.382	3.800.000.000	15.181.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay người lao động	các hợp đồng vay cá nhân	13 tháng	12%/năm	3.880.000.000	-	3.880.000.000	Tín chấp
Vay người lao động	các hợp đồng vay cá nhân	24 tháng	12%/năm	2.850.000.000	-	2.850.000.000	Tín chấp
<b>Cộng</b>				<b>50.328.341.193</b>	<b>16.782.696.850</b>	<b>67.111.038.043</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>145.978.600.000</b>	<b>9.151.175.369</b>	<b>23.107.875.885</b>	<b>178.237.651.254</b>
Lợi nhuận trong năm			11.015.686.251	11.015.686.251
Trích cổ tức đợt 1 năm 2019			(3.795.443.600)	(3.795.443.600)
Trích cổ tức năm 2020			(8.028.823.000)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển		3.891.996.000	(3.891.996.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.354.488.650)	(3.354.488.650)
Thưởng Ban điều hành			(292.678.000)	(292.678.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>145.978.600.000</b>	<b>13.043.171.369</b>	<b>14.760.132.886</b>	<b>173.781.904.255</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>145.978.600.000</b>	<b>13.043.171.369</b>	<b>14.760.132.886</b>	<b>173.781.904.255</b>
Lợi nhuận trong năm			4.794.607.980	4.794.607.980
Trích cổ tức năm 2021			(4.379.358.000)	(4.379.358.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		3.304.706.000	(3.304.706.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.115.715.251)	(3.115.715.251)
Thưởng Ban điều hành			(215.907.000)	(215.907.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>145.978.600.000</b>	<b>16.347.877.369</b>	<b>8.539.054.615</b>	<b>170.865.531.984</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2022		01/01/2022	
		VND		VND	
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,3%	120.196.600.000	82,3%	120.196.600.000	
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,0%	14.598.540.000	10,0%	14.598.540.000	
Công ty CP Ryman Technologies Vietnam	5,1%	7.401.460.000	5,1%	7.401.460.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	2,6%	3.782.000.000	2,6%	3.782.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>145.978.600.000</b>	<b>100%</b>	<b>145.978.600.000</b>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Vốn góp đầu năm		145.978.600.000		145.978.600.000
Vốn góp tăng trong năm		-		-
Vốn góp giảm trong năm		-		-
Vốn góp cuối năm		145.978.600.000		145.978.600.000

d) Cổ phiếu	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860		14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860		14.597.860	
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860		14.597.860	
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-		-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
- Cổ phiếu phổ thông	-		-	
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860		14.597.860	
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860		14.597.860	
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-		-	

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:**

Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>122.032.363.147</b>	<b>102.893.321.599</b>
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	111.061.329.407	94.965.197.363
Doanh thu thoát nước via hè	8.316.675.086	6.314.355.633
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	135.711.924	98.441.804
Doanh thu xây lắp	1.620.008.452	908.715.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	898.638.278	606.610.968
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Không phát sinh		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	83.277.131.669	62.898.775.037
Giá vốn thoát nước via hè	4.476.911.708	2.053.296.260
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	92.407.319	70.328.274
Giá vốn xây lắp	1.248.370.341	878.063.559
Giá vốn cung cấp dịch vụ	139.210.012	106.377.850
<b>Cộng</b>	<b>89.234.031.049</b>	<b>66.006.840.980</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.432.444	8.350.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.432.444</b>	<b>8.350.540</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền vay	3.100.464.159	1.795.209.982
Lãi chậm trả	116.296.487	84.110.306
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	20.404.683	-
<b>Cộng</b>	<b>3.237.165.329</b>	<b>1.879.320.288</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	3.804.069.068	4.615.000
Chi phí nhân công	19.166.177	3.717.080.077
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.831.187.635	4.832.946.658
Chi phí khấu hao	497.309.478	431.294.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.550.849	241.593.092
Chi phí khác bằng tiền	365.351.302	380.685.634
<b>Cộng</b>	<b>9.837.634.509</b>	<b>9.608.215.291</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	353.236.361	294.986.389
Chi phí nhân công	7.574.808.731	8.148.375.009
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.986.334	115.345.272
Chi phí khấu hao	547.961.841	588.560.801
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	119.601.080	29.639.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.125.124.749	1.111.715.571
Chi phí khác bằng tiền	3.772.106.847	1.483.904.203
<b>Cộng</b>	<b>13.648.825.943</b>	<b>11.772.526.929</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	23.359.089	28.863.774
Thu cho thuê văn phòng	-	54.545.456
Thu thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	-	137.705.909
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường giữ lại	-	69.467.413
Xử lý công nợ	58.954.000	-
Xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	3.558.739	-
Thu nhập khác	75.352.498	32.099.124
<b>Cộng</b>	<b>161.224.326</b>	<b>322.681.676</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	-	118.702.815
Chi phí phạt vi phạm hành chính	5.083.596	45.963.259
Chi phí khác	2.947.435	406.624
<b>Cộng</b>	<b>8.031.031</b>	<b>165.072.698</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.234.332.056	13.792.377.629
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	752.597.596	91.079.259
- Các khoản điều chỉnh tăng	844.891.596	91.079.259
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	839.808.000	45.116.000
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	5.083.596	45.963.259
- Các khoản điều chỉnh giảm	(92.294.000)	-
+ Thu nhập đã chịu thuế	(92.294.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.986.929.652	13.883.456.888
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1.397.385.930	2.776.691.378
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung	42.338.146	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.439.724.076	2.776.691.378

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  
và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.794.607.980	11.015.686.251
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	(3.331.622.251)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.331.622.251)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.115.715.251)
+ Trích thưởng Ban điều hành (*)	-	(215.907.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.794.607.980	7.684.064.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</b>	<b>328</b>	<b>526</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>328</b>	<b>526</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành chưa xác định được giá trị cụ thể để giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế năm nay để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (các giá trị này chỉ xác định khi Đại hội cổ đông thường niên chính thức thông qua).

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh bởi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành năm 2021 với tổng giá trị là 3.331.622.251 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.863.686.218	29.084.947.311
Chi phí nhân công	22.645.687.130	25.653.259.516
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.652.598.812	20.848.489.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.677.924.355	2.777.417.484
Chi phí khác bằng tiền	17.880.594.986	9.023.468.902
<b>Tổng cộng</b>	<b>112.720.491.501</b>	<b>87.387.583.200</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.659.543.445	2.747.401.979

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	Bên liên quan	Vay ngắn hạn Chi phí lãi vay	3.000.000.000 157.656.164
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Chia cổ tức	437.956.200
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	Bên liên quan	Chia cổ tức	222.043.800
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	Bên liên quan	Chia cổ tức	3.605.898.000

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)</b>
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	Bên liên quan	Vay ngắn hạn Lãi vay phải trả	(3.000.000.000) (48.135.616)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(437.956.200)
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(222.043.800)
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(3.605.898.000)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.732.674.842	-	1.135.177.497	-
Phải thu khách hàng	10.848.802.846	(794.090.095)	7.337.015.749	(674.489.015)
Phải thu khác	1.927.917.505	(256.830.606)	2.376.358.781	(256.830.606)
<b>Cộng</b>	<b>20.509.395.193</b>	<b>(1.050.920.701)</b>	<b>10.848.552.027</b>	<b>(931.319.621)</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2022	01/01/2022
Các khoản vay			85.328.899.196	93.436.492.706
Phải trả người bán			18.430.716.528	10.237.991.820
Chi phí phải trả			1.304.231.641	1.042.307.824
Phải trả khác			34.836.212.180	33.577.907.301
<b>Cộng</b>			<b>139.900.059.545</b>	<b>138.294.699.651</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.16). Tại thời điểm 31/12/2022 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>89.571.718.352</b>	<b>50.328.341.193</b>	<b>139.900.059.545</b>
Các khoản vay	35.000.558.003	50.328.341.193	85.328.899.196
Phải trả người bán	18.430.716.528	-	18.430.716.528
Chi phí phải trả	1.304.231.641	-	1.304.231.641
Phải trả khác	34.836.212.180	-	34.836.212.180
<b>Số đầu năm</b>	<b>75.068.187.858</b>	<b>63.226.511.793</b>	<b>138.294.699.651</b>
Các khoản vay	30.209.980.913	63.226.511.793	93.436.492.706
Phải trả người bán	10.237.991.820	-	10.237.991.820
Chi phí phải trả	1.042.307.824	-	1.042.307.824
Phải trả khác	33.577.907.301	-	33.577.907.301

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành năm 2021 theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2022 ngày 03/06/2022 và Tờ trình số 227/TTr-CTN ngày 06/05/2022 với tổng giá trị là 3.331.622.251 đồng như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2021 (Sau điều chỉnh)	Năm 2021 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.684.064.000	11.015.686.251	(3.331.622.251)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	526	755	(229)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	526	755	(229)



**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm 2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 18 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

